**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: SƯ PHẠM LỊCH SỬ**

**(MÃ SỐ: 7140218)**

**HÀ NỘI – 2022**

**1.THÔNG TIN CHƯƠNG TRÌNH[[1]](#footnote-1):**

**1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị cấp bằng** | Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội |
| **Đơn vị đào tạo (nếu khác đơn vị cấp bằng)** | Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội |
| **Tên văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp** | Cử nhân Sư phạm Lịch sử |
| **Tên chương trình đào tạo** | Sư phạm Lịch sử |
| **Tên ngành đào tạo** | Sư phạm Lịch sử |
| **Mã số ngành đào tạo** | 7140218 |
| **Loại hình đào tạo** | Chính quy |
| **Ngôn ngữ đào tạo** | Tiếng Việt |

**1.2. Mục tiêu đào tạo**

**\* Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Sư phạm Lịch sử có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và để thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục lịch sử ở trường phổ thông, trong đó có hệ thống các trường chuyên, trường quốc tế, đáp ứng được yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông và xã hội; có tư duy độc lập, sáng tạo, chủ động trong giải quyết vấn đề thực tiễn nghề nghiệp, thích ứng với sự thay đổi và phát triển của giáo dục phổ thông; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu chuyên môn ở trình độ cao hơn (ThS và TS) để giảng dạy và nghiên cứu lịch sử ở các trường đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu.

**\* Mục tiêu cụ thể**

**🞟 *Phẩm chất của nhà giáo*:** Có những phẩm chất đạo đức của người giáo viên Lịch sử trong bối cảnh hội nhập quốc tế và những thay đổi của xã hội hiện đại: yêu nghề, gắn bó với nghề, yêu thương học sinh, tác phong thân thiện, mẫu mực của người giáo viên; nhạy bén với cái mới, chủ động thích ứng với sự thay đổi; có tinh thần kỷ luật và trách nhiệm với nghề nghiệp; giàu lòng nhân ái với cộng đồng xã hội.

**🞟 *Năng lực sử học***: Hiểu biết đầy đủ, hệ thống và cập nhật các tri thức khoa học về lịch sử thế giới và lịch sử dân tộc.

**🞟 *Năng lực phát triển chương trình giáo dục lịch sử:*** Thông hiểu chương trình giáo dục phổ thông Tổng thể và Chương trình giáo dục môn Lịch sử; Nghiên cứu và phát triển được chương trình, lập kế hoạch giáo dục lịch sử ở trường phổ thông sáng tạo, linh hoạt phù hợp với điều kiện nhà trường.

**🞟 *Năng lực giáo dục lịch sử:*** Nhận diện được đặc điểm của học sinh phổ thông; xây dựng môi trường giáo dục; lựa chọn được các phương pháp, kỹ thuật, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học Lịch sử phù hợp theo định hướng phát triển năng lực của học sinh.

**🞟 *Năng lực nghiên cứu khoa học***: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử; Phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn, vận dụng, chuyển giao được các kết quả nghiên cứu trong hoạt động nghề nghiệp.

**🞟** ***Năng lực tự chủ và thích ứng với sự thay đổi:*** Có các kỹ năng của con người mới thế kỷ 21 đó là hợp tác, giao tiếp, tư duy phản biện và sáng tạo trong các hoạt động nghề nghiệp; Sử dụng được các ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và nghiên cứu lịch sử; Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành.

**🞟** ***Năng lực phát triển cộng đồng và năng lực phát triển bản thân:*** Có kỹ năng phối hợp với các lực lượng giáo dục khác trong nghiên cứu, giảng dạy lịch sử, tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội của cộng đồng để thúc đẩy sự phát triển của học sinh; có khả năng và mong muốn học hỏi, đóng góp tích cực cho sự phát triển của bản thân và cộng đồng.

**1.3. Chuẩn đầu ra**

| **Tiêu chuẩn** | | **Tiêu chí/CĐR** | **Chỉ báo** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất** | **CĐR 1:**  Yêu thiên nhiên, quê hương,  đất nước | – Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.  – Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước.  – Yêu quê hương, yêu đất nước; sẵn sàng  thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. |
| **CĐR 2:**  Yêu thương học sinh và có niềm tin vào học sinh | – Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.  – Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm,  hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và  trong cuộc sống.  – Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình. |
| **CĐR 3:**  Yêu nghề và  tự hào về nghề dạy học | – Nhận thức được ba giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề dạy học trong thời đại hiện nay là: giá trị liên quan đến người học; ý nghĩa tác động sư phạm của giáo dục; trách nhiệm giáo dục mà xã hội giao phó.  – Yêu nghề, tận tâm với nghề.  – Tạo dựng được niềm tin và tự hào về nghề dạy học. |
| **CĐR 4:**  Trung thực và đáng tin cậy | – Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.  – Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.  – Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong  học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các  hoạt động vì cộng đồng. |
| **CĐR 5:**  Trách nhiệm và tận tâm | – Có trách nhiệm với bản thân, gia đình,  nhà trường và xã hội.  – Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch  cá nhân.  – Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập;  có ý chí vượt khó trong học tập.  – Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.  – Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. |
| **CĐR 6:**  Ý thức tự học,  tự nghiên cứu suốt đời | – Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học,  tự nghiên cứu suốt đời đối với người giáo viên. Qua đó, có ý thức trở thành người *biết suy nghĩ*, *phải suy nghĩ* và *được quyền suy nghĩ*.  – Coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những  tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.  – Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học,  tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích. |
| **Năng lực** | **Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung** | **CĐR 7:**  Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi | – Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.  – Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.  – Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kĩ năng,  kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các  yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.  – Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện  thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với  yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.  – Hình thành và sử dụng được hệ thống kĩ năng (kĩ năng cơ bản và kĩ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi. |
| **CĐR 8:**  Năng lực giao tiếp và hợp tác | – Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn.  – Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.  – Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp  sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lí các cấp và cộng đồng.  – Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ  hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp  và trong cuộc sống.  – Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.  – Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.  – Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt,  đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp.  – Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế. |
| **CĐR 9:**  Năng lực  lãnh đạo | – Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.  – Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.  – Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc. |
| **CĐR 10:**  Năng lực  giải quyết vấn đề và sáng tạo | – Đưa ra được ý tưởng mới.  – Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích  và đánh giá được độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.  – Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.  – Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.  – Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.  – Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự. |
| **CĐR 11:**  Năng lực  nhận thức về  văn hoá – xã hội | – Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.  – Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng  đời sống tinh thần phong phú và lối sống có  văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.  – Thiết kế và tổ chức được các hoạt động  xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để  hỗ trợ, thúc đẩy học tập. |
|  | **CĐR 12:**  Năng lực  phản biện | – Có tư duy độc lập.  – Phân tích và đánh giá được thông tin đã có  theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin.  – Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với  kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận. |
| **Tiêu chuẩn 3: Năng lực  sư phạm** | **CĐR 13:**  Năng lực  dạy học | – Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa.  – Lựa chọn được những phương pháp,  phương tiện và hình thức tổ chức dạy học  bộ môn phù hợp, hiệu quả.  – Xây dựng và thực hiện được các chủ đề (hay  bài soạn) dạy học tích hợp, dạy học phân hoá.  – Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch  bài học theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục.  – Tổ chức được các hoạt động học tập của học sinh; vận dụng được các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.  – Tổ chức và quản lí được lớp học, tạo dựng được môi trường học tập hiệu quả trong giờ học.  – Hỗ trợ được những học sinh có nhu cầu đặc biệt trong học tập.  – Đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh; góp phần hoàn thiện những công dân có trình độ văn hoá và khả năng sáng tạo cao.  – Xây dựng, quản lí và khai thác được hồ sơ dạy học. |
|  | **CĐR 14:**  Năng lực  giáo dục | – Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục đạo đức,  trí tuệ, thẩm mĩ, thể chất thông qua việc giảng dạy môn học và tích hợp được các nội dung giáo dục trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá theo kế hoạch đã xây dựng.  – Xây dựng và tổ chức được những hoạt động giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác với các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.  – Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức giáo dục học sinh vào tình huống sư phạm cụ thể, phù hợp đối tượng và môi trường giáo dục, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.  – Xử lí được các tình huống giáo dục, đặc biệt  là những hành vi không mong đợi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục.  – Có khả năng phối hợp với các lực lượng  giáo dục trong và ngoài nhà trường.  – Có khả năng tư vấn, tham vấn cho học sinh.  – Thực hiện được nhiệm vụ giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội,... theo kế hoạch đã xây dựng.  – Đánh giá được kết quả rèn luyện của học sinh một cách chính xác, khách quan, công bằng và có tác dụng thúc đẩy sự phấn đấu vươn lên của học sinh.  – Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp. |
| **CĐR 15:**  Năng lực định hướng sự phát triển học sinh | – Nhận diện được đặc điểm cá nhân và điều kiện, hoàn cảnh sống (về văn hoá, xã hội) của học sinh; dự báo được xu hướng phát triển của học sinh.  – Hỗ trợ được học sinh xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân; theo dõi và có giải pháp giúp học sinh thực hiện những kế hoạch đó.  – Hỗ trợ được học sinh tự đánh giá và điều chỉnh. |
| **CĐR 16:**  Năng lực hoạt động xã hội | – Tham gia, tổ chức và thực hiện được các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học và giáo dục học sinh.  – Thực hiện được những hoạt động phát triển  văn hoá – xã hội nói chung và ở địa phương  nơi nhà trường cư trú nói riêng.  – Vận động được người khác tham gia các  hoạt động của cộng đồng; của các tổ chức  chính trị xã hội trong nhà trường và ở địa phương  (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, hội Phụ nữ,  các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp...). |
| **CĐR 17:**  Năng lực  phát triển  nghề nghiệp | – Lập và triển khai được mục tiêu, kế hoạch  chi tiết, cụ thể của cá nhân trong hoạt động  học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.  – Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp,  kĩ thuật phù hợp trong hoạt động học tập,  bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.  – Tìm kiếm, tổng hợp và khai thác được các nguồn tài nguyên đa dạng (sách, báo, các  phương tiện thông tin) phục vụ cho hoạt động  học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp.  – Tự đánh giá và điều chỉnh được bản thân  trong hoạt động học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp. |
|  | **Tiêu chuẩn 4: Năng lực chuyên ngành** | **CĐR 18:**  Năng lực Sử học | - Tái hiện được sự kiện, hiện tượng lịch sử.  - Xác định được nguồn gốc, sự vận động và mối liên hệ giữa các sự kiện, hiện tượng lịch sử.  - Đánh giá khách quan các sự kiện, hiện tượng lịch sử.  - Cập nhật được các thành tựu mới của khoa học lịch sử. |
| **CĐR 19:**  Năng lực hiểu và giải thích các nội dung dạy học của Chương trình môn Lịch sử trong Chương trình GDPT | - Thông hiểu chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử  - Xác định được các mạch nội dung cốt lõi của môn Lịch sử trong chương trình giáo dục phổ thông  - Phân tích được mối liên hệ giữa chương trình đào tạo đại học và chương trình môn Lịch sử ở trường phổ thông.  - Có khả năng phát triển chương trình môn Lịch sử ở trường phổ thông. |
| **CĐR 20:**  Năng lực hiểu và vận dụng các kiến thức khoa học tổng quát và tri thức Sử học vào thực tiễn | - Phân tích được vai trò của Sử học trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.  - Đánh giá được giá trị của các nền văn minh trên thế giới, khu vực và Việt Nam nhằm bảo tồn, phát huy những giá trị đó trong công cuộc đổi mới, hội nhâp.  - Vận dụng được các tri thức, quy luật và bài học lịch sử để giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra. |
| **CĐR 21:** Năng lực nghiên cứu Lịch sử và khoa học giáo dục Lịch sử | - Tạo dựng được nền tảng tri thức Sử học ở Đại học để có thể tiếp tục học sau đại học ở trong và ngoài nước.  - Vận dụng được tri thức đã học để nghiên cứu Lịch sử.  - Vận dụng được tri thức đã học để nghiên cứu Khoa học giáo dục Lịch sử. |
|  | **CĐR 22:** Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn | - Đạt được chứng chỉ của một ngoại ngữ theo chuẩn chung của chương trình đào tạo  - Sử dụng được các tài liệu tiếng nước ngoài nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu. |
| **CĐR 23:** Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chuyên môn | - Sử dụng được các phần mềm thông dụng trong trình bày, dạy học Lịch sử.  - Khai thác được các nguồn tư liệu số phục vụ cho hoạt động chuyên môn. |

**1.4. Vị trí công tác (việc làm) có thể đảm nhận sau khi ra trường**

- Giáo viên giảng dạy môn Lịch sử tại các trường phổ thông, trong đó có các trường chuyên, trường quốc tế.

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, viện nghiên cứu có liên quan đến khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử.

- Chuyên viên phụ trách môn Lịch sử ở các phòng, sở giáo dục và đào tạo, phụ trách tuyên giáo hoặc vị trí việc làm có liên quan đến chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức chính trị-xã hội.

**1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực Giáo dục Lịch sử, Lịch sử hoặc các lĩnh vực có liên quan.

- Có khả năng tiếp tục phát triển để giảng dạy bậc đại học và cao hơn, đáp ứng được các yêu cầu của sự nghiệp xây dựng đất nước trong thế kỉ 21.

- Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ phục vụ cho công việc.

**1.6. Tiêu chí tuyển sinh/yêu cầu của CTĐT**

**1.6.1. Tiêu chí tuyển sinh**

Hình thức tuyển sinh và điều kiện nhập học tuân theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Chi tiết về thông tin tuyển sinh và điều kiện nhập học được đăng trên website: http://tuyensinh.hnue.edu.vn/.

**1.6.2. Yêu cầu của CTĐT**

**🞟** Chương trình được đào tạo theo học chế tín chỉ với các quy định về tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp tuân theo **Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ** của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và các quy định bổ sung của Trường Đại học sư phạm Hà Nội, bao gồm:

– Mỗi năm học có hai học kì chính, mỗi học kì chính có từ 13 đến 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kì chính, tuỳ theo điều kiện cụ thể của từng năm học,   
Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kì học phụ. Học kì phụ có ít nhất   
5 tuần thực học và 1 tuần thi.

– Đối với những sinh viên bậc đại học hệ chính quy, để được công nhận   
tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Tin học theo Quy định chuẩn đầu ra Tin học đối với sinh viên hệ đại học chính quy của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội   
(*ban hành kèm theo Quyết định số 2880/QĐ-ĐHSP ngày 04/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm*). Thông tin chi tiết được đăng tại http://daotao.hnue.edu.vn.

– Đối với những sinh viên theo học ngoại ngữ Tiếng Anh, để được công nhận   
tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra tương đương cấp độ B1 – Khung tham chiếu về trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference for Languages – CEFR). Thông tin chi tiết về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và bảng tham chiếu quy đổi điểm các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế so với chuẩn B1 châu Âu được đăng tại http://daotao.hnue.edu.vn.

– Khối lượng tín chỉ tích luỹ tối thiểu: 136 tín chỉ trong đó có 120 tín chỉ của các học phần bắt buộc.

**1.7. Chương trình đối sánh, tham khảo**

Tham khảo chương trình đào tạo của các trường: Đại học Sư phạm Hoa Đông (Trung Quốc), Đại học Nam New Hampshire (Mĩ).

**1.8. Thời điểm thiết kế/điều chỉnh bản mô tả CTĐT**

Tháng 5 năm 2022

**2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**2.1. Cấu trúc của chương trình đào tạo**

**Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 136** tín chỉ**,** trong đó**:**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. Khối học vấn chung (không tính các môn học GDTC và GDQP)** | **35 tín chỉ** |
| **II. Khối học vấn đào tào và rèn luyện năng lực sư phạm**  \* Khối học vấn chung: 13 *tín chỉ*  \* Khối học vấn chuyên ngành: *10 tín chỉ*  \* Thực hành sư phạm: *12 tín chỉ* | **35 tín chỉ** |
| **III. Khối học vấn chuyên ngành**  \* Bắt buộc: 45 *tín chỉ*  \* Tự chọn: 15 *tín chỉ*  \* Khóa luận TN hoặc tương đương: *6 tín chỉ* | **66 tín chỉ** |

**2.2. Khung chương trình đào tạo**

| **TT** | **Tên các học phần** | **Mã học  phần** | **Học**  **kì** | **Số  tín**  **chỉ** | **Số tiết** | | | | **Số  giờ tự  học,  tự  nghiên cứu** | **Mã  học phần/ tiên quyết** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | | | **Thực  hành,  thí  nghiệm, thực  địa** |
| **LT** | **BT** | **TL** |
| **I** | **KHỐI HỌC VẤN CHUNG** | | | | | | | | | | **35 tín chỉ** |
| **I.1** | **KHỐI HỌC VẤN CHUNG CỦA TRƯỜNG** | | | | | | | | | | **25 tín chỉ** |
|  | **Bắt buộc** | | | | | | | | | | **23 tín chỉ** |
| 1 | Triết học Mác – Lênin | PHIS 105 | 1 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 90 |  |  |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác – Lê nin | POLI 104 | 1 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 60 | PHIS 105 |  |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | POLI 106 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 60 | PHIS 105, POLI 104 |  |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | POLI 204 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 60 | PHIS 105, POLI 104, POLI 106 |  |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | POLI 202 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 60 | PHIS 105, POLI 104, POLI 106 |  |
| 6 | Tiếng Anh 1-A1 | ENGL 103 | 1 | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 7 | Tiếng Anh 1-A2 | ENGL 104 | 2 | 3 | 28 | 17 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 8 | Tiếng Trung 1 | CHIN 105 | 1 | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 9 | Tiếng Pháp 1 | FREN 104 | 1 | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 10 | Tiếng Nga 1 | RUSS 105 | 1 | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 11 | Tiếng Trung 2 | CHIN 106 | 1 | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 12 | Tiếng Pháp 2 | FREN 106 | 1 | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 13 | Tiếng Nga 2 | RUSS 106 | 1 | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 90 |  |  |
| 14 | Tâm lí học giáo dục | PSYC 101 | 1 | **4** | 45 | 0 | 15 | 0 | 120 |  |  |
| 15 | Thống kê xã hội học | MATH 137 | 1 | **2** | 20 | 10 | 0 | 0 | 60 |  |  |
|  | **Tự chọn** | | | | | | | | | | **2/6 tín chỉ** |
| 16 | Tin học đại cương \* | COMP 103 | 1 | 2 | 9,5 | 0 | 19,5 | 0 | 60 |  |  |
| 17 | Tiếng Việt thực hành \* | COMM 106 | 1 | 2 | 10 | 0 | 20 | 0 | 60 |  |  |
| 18 | Nghệ thuật đại cương | COMM 107 | 1 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 60 |  |  |
| **I.2** | **KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG** | | | | | | | | | | Không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình |
| 19 | Giáo dục thể chất 1 | PHYE 150 | 1 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 56 |  |
| 20 | Giáo dục thể chất 2 | PHYE 151 | 2 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 56 |  |
| 21 | Giáo dục thể chất 3 | PHYE 250 | 3 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 56 |  |
| 22 | Giáo dục thể chất 4 | PHYE 251 | 4 | 1 | 2 | 26 | 0 | 0 | 56 |  |
| 23 | Giáo dục quốc phòng (HP1) | DEFE 105 |  | 3 | 33 | 9 | 3 | 0 | 90 |  |
| 24 | Giáo dục quốc phòng (HP2) | DEFE 106 |  | 2 | 25 | 0 | 5 | 0 | 60 |  |
| 25 | Giáo dục quốc phòng (HP3) | DEFE 205 |  | 2 | 25 | 0 | 5 | 0 | 60 |  |
| 26 | Giáo dục quốc phòng (HP4) | DEFE 206 |  | 4 | 30 | 0 | 15 | 0 | 90 |  |
| **I.3** | **HỌC VẤN CHUNG CỦA NHÓM NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI** | | | | | | | | | | **10 tín chỉ** |
| 27 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | COMM 105 | 2 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 60 |  |  |
| 28 | Nhập môn Khoa học Xã hội và Nhân văn | COMM 103 | 2 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 60 |  |  |
| 29 | Nhân học đại cương | COMM 108 | 2 | 2 | 26 | 0 | 4 | 0 | 60 |  |  |
| 30 | Xã hội học đại cương | COMM 109 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 60 |  |  |
| 31 | Lịch sử văn minh thế giới | COMM 110 | 2 | 2 | 22 | 0 | 8 | 0 | 60 |  |  |
| **II** | **KHỐI HỌC VẤN ĐÀO TẠO VÀ RÈN LUYỆN NVSP** | | | | | | | | | | **35 tín chỉ** |
| **II.1** | **KHỐI HỌC VẤN ĐÀO TẠO VÀ RÈN LUYỆN NVSP CHUNG** | | | | | | | | | | **13 tín chỉ** |
|  | **Bắt buộc** | | | | | | | | | | **9 tín chỉ** |
| 32 | Giáo dục học | PSYC 102 | 3 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 90 |  |  |
| 33 | Lí luận dạy học | COMM 201 | 3 | 2 | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 |  |  |
| 34 | Đánh giá trong giáo dục | COMM 003 | 5 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 60 | COMM 201 |  |
| 35 | Thực hành kĩ năng giáo dục | COMM 301 | 4 | 2 | 10 | 45 | 0 | 0 | 105 | PSYC 102 |  |
|  | **Tự chọn** | | | | | | | | | | **4/8 tín chỉ** |
| 36 | Giao tiếp sư phạm | PSYC 104 | 4 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 60 | PSYC 102 |  |
| 37 | Phát triển mối quan hệ nhà trường | PSYC 104-B | 4 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 60 | **?** |  |
| 38 | Phát triển chương trình nhà trường | COMM 004 | 7 | 2 | 15 | 0 | 15 | 0 | 60 | PHIL 307 |  |
| 39 | Triển khai chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường | COMM004-B | 7 | 2 | 15 | 15 | 0 | 0 | 60 | PHIL 307 |  |
| **II.2** | **KHỐI HỌC VẤN ĐÀO TẠO VÀ RÈN LUYỆN NVSP CHUYÊN NGÀNH** | | | | | | | | | | **10 tín chỉ** |
| 40 | Lí luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử | HIST603 | 6 | 4 | 47 | 0 | 13 | 0 | 120 |  |  |
| 41 | Xây dựng kế hoạch dạy học môn Lịch sử | HIST604 | 6 | 3 | 1 | 0 | 0 | 44 | 90 |  |  |
| 42 | Tổ chức dạy học môn Lịch sử | HIST700 | **7** | 3 | 1 | 0 | 0 | 44 | 90 |  |  |
| **II.3** | **THỰC HÀNH SƯ PHẠM** | | | | | | | | | | **12 tín chỉ** |
|  | ***Bắt buộc*** |  |  | **9** |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên | COMM 001 | 3 | 3 | 0 | 90 | 0 | 0 | 135 |  |  |
| 44 | Thực tập tại trường phổ thông 1 | COMM 013 | 8 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 45 | Thực tập tại trường phổ thông 2 | COMM 014 | 8 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tự chọn*** |  |  | **3/6** |  |  |  |  |  |  |  |
| 46 | Thực hành dạy học môn Lịch sử ở trường sư phạm | HIST504 | 5 | 3 | 1 | 0 | 0 | 44 | 90 |  |  |
| 47 | Trải nghiệm dạy học môn Lịch sử ở trường sư phạm | HIST505 | 5 | 3 | 2 | 0 | 0 | 43 | 90 |  |  |
| **III** | **KHỐI HỌC VẤN CHUYÊN NGÀNH** | | | | | | | | | | **66 tín chỉ** |
| **Bắt buộc** | | | | | | | | | | | **46 tín chỉ** |
| **Lí luận, thực tế** | | | | | | | | | | | **8 tín chỉ** |
| 48 | Khảo cổ học đại cương | HIST200 | 2 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 60 |  |  |
| 49 | Lịch sử quan hệ quốc tế đại cương | HIST300 | 3 | 2 | 24 | 0 | 6 | 0 | 60 |  |  |
| 50 | Lí luận sử học | HIST301 | 3 | 3 | 36 | 0 | 9 | 0 | 90 |  |  |
| 51 | Thực tế chuyên môn | HIST600 | 6 | 1 | 0 | 15 | 0 | 15 | 30 |  |  |
|  | **Lịch sử thế giới** | | | | | | | | | | **14 tín chỉ** |
| 52 | Lịch sử thế giới  cổ đại | HIST 302 | 3 | 3 | 57 | 0 | 54 | 0 | 90 |  |  |
| 53 | Lịch sử thế giới trung đại | HIST 400 | 4 | 3 | 57 | 0 | 54 | 0 | 90 | HIST 302 |  |
| 54 | Lịch sử thế giới cận đại | HIST 500 | 5 | 4 | 45 | 0 | 47 | 0 | 120 | HIST 400 |  |
| 55 | Lịch sử thế giới hiện đại | HIST 601 | 6 | 4 | 44 | 0 | 48 | 0 | 120 | HIST 500 |  |
|  | **Lịch sử khu vực** | | | | | | | | | | **4 tín chỉ** |
| 56 | Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á | HIST403 | 4 | 4 | 40 | 10 | 10 |  | 120 |  |  |
|  | **Lịch sử Việt Nam** | | | | | | | | | | **20** **tín chỉ** |
| 57 | Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858 | HIST 303 | 3 | 4 | 45 | 0 | 45 | 0 | 120 |  |  |
| 58 | Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945 | HIST 401 | 4 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 304 |  |
| 59 | Lịch sử Việt Nam từ năm 1945  đến nay | HIST 501 | 5 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 401 |  |
| 60 | Làng xã và đô thị Việt Nam trong lịch sử | HIST605 | 6 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 |  |  |
| 61 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | HIST 606 | 6 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 501 |  |
| 62 | Lãnh thổ, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam và vấn đề Biển Đông | HIST 502 | 5 | 4 | 45 | 0 | 45 | 0 | 120 |  |  |
|  | **Tự chọn** | | | | | | | | | | **20/46 tín chỉ** |
| 63 | 1a. Giao lưu văn hóa Đông – Tây trong lịch sử thế giới cổ – trung đại | HIST 701 | 7 | 2 | 34 | 0 | 33 | 0 | 34 | HIST 400 |  |
| 64 | 1b. Văn hóa  Trung Quốc cố – trung đại | HIST 702 | 7 | 2 | 34 | 0 | 33 | 0 | 34 | HIST 400 |  |
| 65 | 2a. Cải cách, đổi mới ở châu Á thời Cận – Hiện đại | HIST 703 | 7 | 3 | 45 | 0 | 45 | 0 | 90 | HIST 601 |  |
| 66 | 2b. Tín ngưỡng và tôn giáo trong  lịch sử | HIST 704 | 7 | 3 | 47 | 0 | 39 | 0 | 90 | HIST 601 |  |
| 67 | 3a. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp | HIST 705 | 7 | 3 | 34 | 0 | 33 | 0 | 90 | HIST 601 |  |
| 68 | 3b. Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản | HIST 706 | 7 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 601 |  |
| 69 | 4a. Chủ nghĩa xã hội – Lí luận và thực tiễn | HIST 707 | 7 | 3 | 33 | 0 | 36 | 0 | 90 | HIST 601 |  |
| 70 | 4b. Phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỉ XX | HIST 708 | 7 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 601 |  |
| 71 | 5a. Lịch sử văn minh Việt Nam | HIST 607 | 6 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 501 |  |
| 72 | 5b. Các cuộc cải cách ở Việt Nam thời cổ – trung đại | HIST 608 | 6 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 303 |  |
| 73 | 6a. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam | HIST 709 | 7 | 3 | 33 | 0 | 36 | 0 | 90 | HIST 501 |  |
| 74 | 6b. Miền Nam  Việt Nam thời kì 1954 – 1975 | HIST 710 | 7 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 501 |  |
| 75 | 7a. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam | HIST 711 | 7 | 3 | 34 | 0 | 33 | 0 | 90 | HIST 501 |  |
| 76 | 7b. Biến đổi cơ cấu kinh tế, xã hội Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XXI | HIST 712 | 7 | 3 | 35 | 0 | 30 | 0 | 90 | HIST 501 |  |
| 77 | Đề tài nghiên cứu khoa học (thay thế các chuyên đề có số tín chỉ tương đương) | HIST800 | 8 | 6 | 0 | 0 | 0 |  | 180 | HIST 501  HIST 601 |  |

3. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Năm thứ nhất

| **TT** | **Mã môn** | **Tên môn** | **Số TC** | **Giảng viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kì 1** | |  |  |  |
| 1 | PHIS 105 | Triết học | 3 |  |
| 2 |  | Ngoại ngữ 1  (Anh, Pháp, Nga, Trung) | 3 |  |
| 3 | PSYC 101 | Tâm lí học giáo dục | 4 |  |
| 4 |  | Tiếng Việt thực hành/Nghệ thuật đại cương | 2 |  |
| 5 | COMM 105 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 2 |  |
| **Tổng số:** | | | **14** |  |
| **Kì 2** | |  |  |  |
| 1 | POLI 104 | Kinh tế chính trị | 2 |  |
| 2 | POLI 106 | CNXHKH | 2 |  |
| 3 |  | Ngoại ngữ 2  (Anh, Pháp, Nga, Trung) | 3 |  |
| 4 | MATH 137 | Thống kê xã hội học | 2 |  |
| 5 | COMM 103 | Nhập môn khoa học XHNV | 2 |  |
| 6 | COMM 108 | Nhân học đại cương | 2 |  |
| 7 | PSYC 102 | Giáo dục học | 3 |  |
| 8 | HIST 302 | Lịch sử thế giới cổ đại | 3 |  |
| **Tổng số:** | | | **19** |  |
| **Kì 3** | | **Giáo dục Quốc phòng** |  |  |

**b) Năm thứ hai**

| **TT** | **Mã môn** | **Tên môn** | **Số TC** | **Giảng viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kì 4** | |  |  |  |
| 1 | COMM 109 | Xã hội học ĐC | 2 |  |
| 2 | COMM 110 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 |  |
| 3 | POLI 204 | Lịch sử Đảng cộng sản VN | 2 |  |
| 4 | HIST200 | Khảo cổ học đại cương | 2 |  |
| 5 | HIST 303 | Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858 | 4 |  |
| 6 | HIST 400 | Lịch sử thế giới trung đại | 3 |  |
| 7 | HIST 403 | Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á | 4 |  |
| **Tổng số:** | | | **19** |  |
| **Kì 5** | |  |  |  |
| 1 | POLI 202 | Tư tưởng HCM | 2 |  |
| 2 | HIST300 | Lịch sử quan hệ quốc tế đại cương | 2 |  |
| 3 | COMM 001 | Rèn luyện NVSP thường xuyên | 3 |  |
| 4 | COMM 201 | Lí luận dạy học | 2 |  |
| 5 | HIST 401 | Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945 | 3 |  |
| 6 | HIST 500 | Lịch sử thế giới cận đại | 4 |  |
| 7 | HIST605 | Làng xã và đô thị Việt Nam trong lịch sử | 3 |  |
| **Tổng số:** | | | **19** |  |
| **Kì 6** | |  |  |  |
| 1 | PSYC 104 | Giao tiếp sư phạm | 2 |  |
| 2 | PSYC 104-B | Phát triển mối quan hệ nhà trường | 2 |  |
| 3 | HIST 601 | Lịch sử thế giới hiện đại | 4 |  |
| 4 | HIST 501 | Lịch sử Việt Nam từ năm 1945  đến nay | 3 |  |
| 5 | HIST603 | Lí luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử | 4 |  |
| 6 | HIST301 | Lí luận sử học | 3 |  |
| **Tổng số** | | | **16/18** |  |

**c) Năm thứ ba**

| **TT** | **Mã môn** | **Tên môn** | **Số TC** | **Giảng viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kì 7** | |  |  |  |
| 1 | COMM 003 | Đánh giá trong GD | 2 |  |
| 2 | COMM 301 | Thực hành kĩ năng giáo dục | 2 |  |
| 3 | HIST 502 | Lãnh thổ, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam và vấn đề Biển Đông | 4 |  |
| 4 | HIST504 | Thực hành dạy học môn Lịch sử ở trường sư phạm | 3 |  |
| 5 | HIST505 | Trải nghiệm dạy học môn Lịch sử ở trường sư phạm | 3 |  |
| 6 | HIST600 | Thực tế chuyên môn | 1 |  |
| 7 | HIST 701 | 1a. Giao lưu văn hóa Đông – Tây trong lịch sử thế giới cổ – trung đại | 2 |  |
| 8 | HIST 702 | 1b. Văn hóa Trung Quốc cố – trung đại | 2 |  |
| **Tổng số** | | | **14/19** |  |
| **Kì 8** | |  |  |  |
| 1 | HIST604 | Xây dựng kế hoạch dạy học môn  Lịch sử | 3 |  |
| 2 | HIST700 | Tổ chức dạy học môn Lịch sử | 3 |  |
| 3 | HIST 606 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | 3 |  |
| 4 | HIST 703 | 2a. Cải cách, đổi mới ở châu Á thời Cận – Hiện đại | 3 |  |
| 5 | HIST 704 | 2b. Tín ngưỡng và tôn giáo trong  lịch sử | 3 |  |
| 6 | HIST 705 | 3a. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp | 3 |  |
| 7 | HIST 706 | 3b. Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản | 3 |  |
| 8 | HIST 607 | 5a. Lịch sử văn minh Việt Nam | 3 |  |
| 9 | HIST 608 | 5b. Các cuộc cải cách ở Việt Nam thời cổ – trung đại | 3 |  |
| **Tổng số** | | | **18** |  |
| **Kì 9** | | **Không học** |  |  |

**d) Năm thứ tư**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã môn** | **Tên môn** | **Số TC** | **Giảng viên** |
| **Kì 10** | |  |  |  |
| 1 | COMM004 | Phát triển chương trình nhà trường | 2 |  |
| 2 | COMM004-B | Triển khai chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường | 2 |  |
| 3 | HIST 709 | 6a. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam | 3 |  |
| 4 | HIST 710 | 6b. Miền Nam Việt Nam thời kì 1954 – 1975 | 3 |  |
| 5 | HIST 707 | 4a. Chủ nghĩa xã hội – Lí luận và thực tiễn | 3 |  |
| 6 | HIST 708 | 4b. Phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỉ XX | 3 |  |
| 7 | HIST 711 | 7a. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam | 3 |  |
| 8 | HIST 712 | 7b. Biến đổi cơ cấu kinh tế, xã hội Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XXI | 3 |  |
| **Tổng số** | | | **12/12** |  |
| **Kì 11** | |  |  |  |
| 1 | COMM 013 | Thực tập tại trường phổ thông 1 | 3 |  |
|  | COMM 014 | Thực tập tại trường phổ thông 2 | 3 |  |
| 2 | HIST 800 | Đề tài nghiên cứu khoa học (thay thế các chuyên đề có số tín chỉ tương đương) | 6 |  |

## 

## 4. CÂY ĐÀO TẠO

**VIII**

**(12)**

**()**

**I**

**()**

**()**

**II**

**()**

**()**

**III**

**(12)**

**()**

**IV**

**(13)**

**()**

**V**

**(16/19)**

**()**

**VII**

**(21/38)**

**()**

**VI**

**(21/28)**

**()**

Chú thích:

Những môn chung

Những môn học bắt buộc

Những môn học tự chọn

Đường dẫn

Mũi tên chỉ điều kiện tiên quyết

**HIST 604 (3)**

**HIST 302 (2)**

**HIST 300 (3)**

**HIST 801  
(3)**

**HIST 500 (2)**

**HIST 502 (3)**

**HIST 708 (2)**

**HIST 707 (2)**

**HIST 711 (2)**

**HIST 303 (**4)

**PSYC**

**202 (4)**

**PSYC**

**201 (3)**

**HIST**

**299** **(1)**

**HIST 601 (3)**

**PHIL**

**284 (2)**

**MUSI**

**109 (2)**

**POLI**

**109 (2)**

**PSYC**

**109 (2)**

**POLI**

**201 (3)**

**POLI**

**101 (2)**

**POLI**

**202 (2)**

**POLI**

**301 (3)**

**PHYE**

**102 (1)**

**PHYE**

**101 (1)**

**HIST 400 (3)**

**HIST 200 (4)**

**HIST 703**

**HIST 704 (2)**

**HIST 705**

**HIST 706 (2)**

**HIST 802  
(3)**

**HIST 301 (2)**

**HIST 401 (4)**

**HIST 605 (3)**

**HIST 501 (2)**

**HIST 606 (2)**

**HIST 403**

**HIST 700 (2)**

**HIST 712 (2)**

**HIST 800 (ĐTNC)  
(6)**

**HIST 710 (2)**

**HIST 701 (2)**

**HIST 702**

**HIST 709 (2)**

**HIST 600 (1)**

**COMP 102 (2)**

**ENGL 102 (3)**

**ENGL 101 (4)**

**ENGL 201 (3)**

**PHIL**

**177 (2)**

**RUSS 101 (4)**

**PSYC (3)**

**FREN 101 (4)**

(3)

**CHIN 101 (4**)

ENGL 201 (3)

**5. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA MỖI HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA**

| **Tên các học phần** | **CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** |
| Triết học Mác – Lênin | M |  |  | M | M | M |  |  |  | M | M | M |  |  |  |  | M |  |  |  |  |  |  |
| Kinh tế chính trị Mác – Lênin | M | M | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học |  | M | M | M |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh |  | M | M | M |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  | M |  | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngoại ngữ 1 | M | M | M | M | M | M |  | H |  | H |  | H | H | H |  |  | M | M | M |  |  |  |  |
| Ngoại ngữ 2 | M | M | M | M | M | M |  | H |  | H |  | H | H | H |  |  | M | M | M |  |  |  |  |
| Tâm Lí học giáo dục | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Thống kê xã hội học | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | H | H |  |  |  |  | M | M | M | M | M |  |
| Tiếng Việt thực hành | M | M | M | M | M | M | H | H |  |  | H | H | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nghệ thuật đại cương | M | M | M | M | M | M |  | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |
| Tin học đại cương | M | M | M | M | M | M | H | H |  | H | H | H |  |  |  |  |  | M | M | M | M | M | M |
| Nhập môn Khoa học Xã hội Nhân văn | M | M | M | M | M | M |  | M |  |  | H |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nhân học đại cương |  |  |  |  |  | M | H |  |  |  |  | M | M | M | M | M |  | M | M | M | M |  |  |
| Xã hội học đại cương | M | M | M | M | M | M |  | M |  |  | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cơ sở văn hoá Việt Nam | M | M | M | M | M | H |  | H |  |  | H |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lịch sử văn minh thế giới | M | M | M | M | M | M |  | M |  | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giáo dục học | M | M | M | M | M | M | M | M | M | H | M | H | H | H | H |  |  | H | H | H | H |  |  |
| Lí luận dạy học | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Đánh giá trong giáo dục | M | H | H | M | M | M | M | M | M | M | M | M |  | M | M |  |  | H | H | H |  |  |  |
| Thực hành kĩ năng giáo dục | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M | M | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |
| Giao tiếp sư phạm | M | M | M | M | M | M | M | H | M | H | M | M | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Phát triển mối quan hệ nhà trường | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  | M | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Phát triển chương trình nhà trường | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  | M | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Triển khai chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  | M | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Lí luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử | M | M | M | M | M | M |  | M |  | M |  | M | M | M |  |  |  | M | M | H | M |  |  |
| Xây dựng kế hoạch dạy học môn  Lịch sử | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M | M | M |  | H |  |  | M | M | M | H |  |  |  |
| Tổ chức dạy học môn Lịch sử | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | H | M | H |  |  |  |
| Rèn luyện NVSP thường xuyên | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | H | H | M | M | M |
| Thực hành dạy học tại trường sư phạm | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  | M | H | M | M | M | M |
| Trải nghiệm dạy học môn Lịch sử ở trường sư phạm | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  | M | H | M | M | M | M |
| Thực tập sư phạm 1 | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | H | H | H | H | M | M |
| Thực tập sư phạm 2 | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | H | H | H | H | M | M |
| Khảo cổ học đại cương | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  |  |  |  | H |  |  | H | M | M | M |  |  |
| Lịch sử quan hệ quốc tế đại cương |  |  | M | M | M |  |  |  |  | M |  | M |  |  |  |  |  |  |  | M | H |  |  |
| Lí luận sử học | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | H | M | M |  |  |  |
| Thực tế chuyên môn | M | M | M | M | M | M |  | M |  |  |  | M |  | M | M |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Lịch sử thế giới cổ đại | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  |  |  |  | M |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Lịch sử thế giới trung đại | M | M | M | M | M |  |  |  |  | M | M |  | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |
| Lịch sử thế giới cận đại | M | M | M | M | M | M | M |  |  | M | M | M | M | M | M | M | M | M |  | H | M | M |  |
| Lịch sử thế giới hiện đại | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M | M |  | M |  |  |  |  | M | M | M | M |  |  |
| Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  | M | M | M |  | M | H | M | H | M | M | M |
| Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858 | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | H | H | H | H | M | M |
| Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945 | M | M | M | M | M | M | M | M |  | M | M | M | M | M | M | M | M | M | H |  |  |  |  |
| Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  | M | M | M | M | M | M |  | H | M |  |  |
| Làng xã và đô thị Việt Nam trong lịch sử | M | M | M | M | M | M | M | M |  | M | M | M | M | M | M | M | M | H |  |  |  |  |  |
| Lịch sử ngoại giao Việt Nam | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | H | H | H | H | M | M |
| Lãnh thổ, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam và vấn đề Biển Đông | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  | M | M |  |  |  | M | H | M |  |  |  |  |
| 1a. Giao lưu văn hóa Đông – Tây trong lịch sử thế giới cổ – trung đại | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  | M | M | M | M | M | M |  | H | M |  |  |
| 1b. Văn hóa Trung Quốc cố – trung đại | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  | M |  |  | M |  | M | M |  |  |
| 2a. Cải cách, đổi mới ở châu Á thời Cận – Hiện đại |  | M | M | M | M | M | M | M | M |  |  | M |  | M | M | M | M | H |  | H |  |  |  |
| 2b. Tín ngưỡng và tôn giáo trong lịch sử | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  | M | M |  | M | M | M | H | M |  | M |
| 3a. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp |  | M | M | M | M | M |  |  | M |  |  |  |  | M |  |  | M |  |  |  |  |  |  |
| 3b. Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản |  | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | H | M | M | M |
| 4a. Chủ nghĩa xã hội – Lí luận và thực tiễn | M | M |  |  | M | M |  | M |  |  | M |  | M | M |  |  |  | H |  | H |  | M | H |
| 4b. Phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỉ XX | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M | M |  | M | H |
| 5a. Lịch sử văn minh Việt Nam | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  | M |  |  |  |  | M | M | M |  |  |  |  |
| 5b. Các cuộc cải cách ở Việt Nam thời cổ – trung đại | M | M | M |  | M |  |  | M |  | M | M |  | M | M |  | H |  |  |  |  |  |  |  |
| 6a. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | H | M | H |  |  |  |
| 6b. Miền Nam Việt Nam thời kì 1954 – 1975 | M | M | M | M | M | M |  |  |  | M |  | M |  |  |  |  | M | H | M |  |  |  |  |
| 7a. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam | M | M |  |  | M | M |  | M |  |  | M |  | M | M |  |  |  | H |  | H |  | M | H |
| 7b. Biến đổi cơ cấu kinh tế, xã hội Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XXI | M | M | M | M | M | M | M | M |  |  |  |  | M | M | M | M | M | M | H | H | M | M | M |
| Đề tài nghiên cứu khoa học (thay thế các chuyên đề có số tín chỉ tương đương) | M |  |  | M | H | H |  |  |  | H |  | H |  |  |  |  | M | H |  | H | H | H | H |

*M: mức độ trung bình; H: mức độ cao.*

6. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN CẦN ĐẠT ĐƯỢC

**6.1. Triết học Mác – Lênin (*Educational Psychology)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các nguyên lý, quy luật, các cặp phạm trù của triết học Mác – Lênin.

**6.2. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin *(Educational Psychology)***

**Số tín chỉ:** 04.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin, bao gồm: lịch sử hình thành, đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề cơ bản về kinh tế thị trường như hàng hóa, tiền tệ, thị trường và vai trò của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường; những vấn đề cơ bản của học thuyết giá trị thặng dư bao gồm nguồn gốc, bản chất, các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; vấn đề độc quyền, quan hệ cạnh tranh và độc quyền, độc quyền Nhà nước; vấn đề kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam; vấn đề CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học *(Educational Psychology)***

**Số tín chỉ:** 04.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp tri thức về nội dung, quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và những quy luật, những vấn đề mang tính chính trị xã hội của tiến trình hình thành, phát sinh, phát triển của chủ nghĩa xã hội.

**6.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *(Educational Psychology)***

**Số tín chỉ:** 04.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp hệ thống những tri thức lịch sử về về sự ra đời, quá trình lãnh đạo, đấu tranh và cầm quyền của Đảng, nhận thức rõ về Đảng với tư cách một Đảng chính trị-tổ chức lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam.

**6.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh *(Educational Psychology)***

**Số tín chỉ:** 04.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về môn học tư tưởng Hồ Chí Minh: Khái niệm, hệ thống nội dung cơ bản tư tưởng của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

**6.6. Tiếng Anh 1-A1 *(English 1-A1)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết về tiếng Anh, làm nền tảng để tiến tới đạt được trình độ A2 ở mức độ thấp theo khung CEFR; vận dụng những kiến thức và kĩ năng cơ bản, sử dụng các cấu trúc quen thuộc, thường nhật trong học tập và đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể

**6.7. Trung Quốc 1 *(Chinese 1)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về hệ thống ngữ âm, nhận diện đúng được   
chữ Hán và một số cấu trúc đơn giản; Vận dụng được những cấu trúc cơ bản đã học để thực hành giao tiếp theo những chủ đề được học như giới thiệu bản thân, nghề nghiệp, mua sắm, ...

**6.8. Tiếng Pháp 1 *(French 1)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về cấu trúc cơ bản, vốn từ vựng quen thuộc thường nhật trong tiếng Pháp liên quan đến chủ điểm như: bản thân, gia đình, bạn bè, sở thích,...; Vận dụng những kiến thức cơ bản trong các tình huống giao tiếp quen thuộc ở mức độ đơn giản.

**6.9. Tiếng Nga 1 *(Russian 1)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về hệ thống ngữ âm, chữ viết, chính tả và một số cấu trúc đơn giản trong tiếng Nga; Vận dụng được những cấu trúc cơ bản đã được học để thực hành giao tiếp đơn giản hằng ngày với người bản xứ.

**6.10. Tiếng Anh 2-A2 *(English 2-A2)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Tiếng Anh 1.*

Học phần cung cấp các kiến thức và kĩ năng cần thiết về tiếng Anh, làm nền tảng để tiến tới đạt được trình độ B1 theo khung CEFR.

**6.11. Tiếng Trung Quốc 2 *(Chinese 2)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Tiếng Trung Quốc 1.*

Học phần cung cấp vốn từ vựng từ 250 đến 500 từ, các mẫu câu, các mẫu cấu trúc sử dụng trong giao tiếp thực tế theo chủ đề bản thân, nghề nghiệp, gia đình, mua sắm, làm khách, kế hoạch hoạt động; Vận dụng những cấu trúc cơ bản đã học để thực hành giao tiếp và triển khai kĩ năng viết khoảng từ 100 chữ đến 150 chữ theo các chủ đề đã học.

**6.12. Tiếng Pháp 2 *(French 2)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Tiếng Pháp 1.*

Học phần cung cấp các kiến thức về câu và cấu trúc phục vụ nhu cầu giao tiếp cơ bản như thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường,...; Vận dụng những   
kiến thức cơ bản trong các tình huống giao tiếp quen thuộc và thiết yếu.

**6.13. Tiếng Nga 2 *(Russian 2)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Tiếng Nga 1.*

Học phần cung cấp các kiến thức về câu và cấu trúc phục vụ nhu cầu giao tiếp cơ bản như thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường,...; Vận dụng những   
kiến thức cơ bản trong các tình huống giao tiếp quen thuộc và thiết yếu.

**6.14. Tâm lí học giáo dục *(Educational Psychology)***

**Số tín chỉ:** 04.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp tri thức về hoạt động tâm lí của cá nhân; Sự phát triển tâm lí cá nhân qua các giai đoạn lứa tuổi và các nhân tố tác động tới sự phát triển tâm lí cá nhân; Cơ sở tâm lí của hoạt động dạy học, giáo dục học sinh; Trợ giúp và tham vấn cho học sinh gặp khó khăn; Cơ sở tâm lí của hoạt động nghề nghiệp của người giáo viên; Tìm được ví dụ minh hoạ cho các tri thức được học.

**6.15. Thống kê Xã hội học *(Social Statistics)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp kiến thức, kĩ năng cơ bản về cách thức thu thập, trình bày,   
xử lí, phân tích số liệu và rút ra một số kết luận có ý nghĩa về mặt thống kê; Vận dụng những học vấn cơ bản về Thống kê trong học tập và nghiên cứu những lĩnh vực chuyên ngành.

**6.16. Tin học đại cương *(Introduction to Informatics)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp những kiến thức chung, cơ bản về Công nghệ thông tin ứng dụng trong học tập, nghiên cứu và giảng dạy các chuyên ngành khoa học tự nhiên hay xã hội.

**6.17. Tiếng Việt thực hành *(Practice Vietnamese)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp tri thức, kĩ năng cơ bản về tiếng Việt để nhận biết, phân tích, khắc phục những lỗi sai thường gặp trong quá trình tạo lập, tiếp nhận văn bản; Để sử dụng thành thạo tiếng Việt (chủ yếu là đọc, viết) trong học tập, nghiên cứu, dạy học chuyên ngành và trong giao tiếp xã hội.

**6.18. Nghệ thuật đại cương *(General Arts)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, nguồn gốc của nghệ thuật, các loại hình, loại thể, thành tựu cơ bản của nghệ thuật nhân loại và cơ sở thưởng thức nghệ thuật.

**6.19. Giáo dục thể chất 1 *(Physical Education 1)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản của môn điền kinh, kĩ thuật cơ bản của thể dục cơ bản, tạo tiền đề cơ bản để chuẩn bị tốt cho các học phần tiếp theo trong chương trình các môn học thể thao tự chọn; cung cấp một số kĩ năng tập luyện kĩ thuật chạy cự li ngắn và thể dục cơ bản, kĩ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác.

**6.20. Giáo dục thể chất 2 *(Physical Education 2)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về nguồn gốc, lịch sử phát triển và nguyên lí   
kĩ thuật chung của môn thể thao tự chọn; các kĩ năng cơ bản về kĩ thuật cơ bản của môn thể thao tự chọn; Vận dụng những kĩ thuật cơ bản của môn thể thao tự chọn trong học tập và thi đấu thể thao.

**6.21. Giáo dục thể chất 3 *(Physical Education 3)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về về chiến thuật của môn thể thao tự chọn;   
kĩ chiến kĩ thuật cơ bản của môn thể thao tự chọn; Vận dụng những kĩ chiến thuật cơ bản của môn thể thao tự chọn trong tập luyện và thi đấu.

**6.22. Giáo dục thể chất 4 *(Physical Education 4)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về về luật, phương pháp tổ chức thi đấu,   
trọng tài của môn thể thao tự chọn; kĩ năng về kĩ thuật nâng của môn thể thao tự chọn; Vận dụng những kĩ thuật nâng cao của môn thể thao tự chọn trong học tập và thi đấu thể thao.

**6.23. Giáo dục quốc phòng 1 *(1)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về đường lối quốc phòng và an ninh của ĐẢng Cộng sản Việt Nam

**6.24. Giáo dục quốc phòng 2 *(Physical Education 4)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

**6.25. Giáo dục quốc phòng 3 *(Physical Education 4)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản, hệ thống về quân sự Việt Nam.

**6.26. Giáo dục quốc phòng 4 *(Physical Education 4)***

**Số tín chỉ:** 01.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các kiến thức về kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.

**6.27. Cơ sở văn hoá Việt Nam *(Fundamentals of Vietnamese Culture)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp các tri thức cơ bản về văn hoá và văn hoá học, đặc trưng và chức năng của văn hoá; phân tích các điều kiện hình thành, các thành tố cơ bản của văn hoá Việt Nam; thành tựu cơ bản của văn hoá Việt Nam qua các thời kì lịch sử;   
mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển, vai trò của văn hoá trong phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam hiện nay.

**6.28. Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn *(Introduction to social sciences and humanities)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần trang bị những tri thức tổng quát về các ngành khoa học xã hội và   
nhân văn: khái niệm, vai trò, vị trí, đặc điểm, các phạm trù, những vấn đề cơ bản, phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn; Vận dụng để phát hiện,   
giải quyết những vấn đề khoa học chuyên ngành, những vấn đề của cuộc sống liên quan đến xã hội và con người.

**6.29. Nhân học đại cương *(Introduction to Anthropology)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần trang bị những hiểu biết cơ bản về ngành Nhân học; phát triển các   
tri thức, cách tiếp cận phê phán về cuộc sống của chính văn hoá và xã hội mình và   
các xã hội, nền văn hoá khác trên thế giới; áp dụng các tri thức và tiếp cận Nhân học vào nghiên cứu, công việc và cuộc sống.

**6.30. Xã hội học đại cương *(Introduction of sociology)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản của xã hội học đại cương và xã hội học chuyên biệt; Vận dụng được những tri thức cơ bản của xã hội học để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề của xã hội trong gia đình, cộng đồng, nhà trường và xã hội.

**6.31. Lịch sử văn minh thế giới *(History of World Civilization)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

Học phần trang bị những tri thức tổng quát về lịch sử văn minh thế giới: khái niệm “văn hoá” và “văn minh”; cơ sở hình thành, những thành tựu cơ bản của văn minh phương Đông thời cổ trung đại, văn minh phương Tây thời cổ đại, văn minh Tây Âu thời trung đại, văn minh thế giới thời cận đại và hiện đại, những vấn đề đặt ra của lịch sử văn minh thế giới; Vận dụng những tri thức đã học để có ý thức tốt hơn trong việc trân trọng, bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hoá quốc gia và thế giới;   
giải quyết tốt những vấn đề của khoa học chuyên ngành và những vấn đề trong cuộc sống.

**6.32. Giáo dục học *(Pedagogy)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Tâm lí học giáo dục*.

Học phần cung cấp kiến thức, kĩ năng cơ bản vềGiáo dục học**,** về chủ nhiệm lớp, về hoạt động trải nghiệm trong nhà trường phổ thông; Vận dụng được những học vấn cơ bản về tổ chức quá trình giáo dục, công tác chủ nhiệm lớp và năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm trong nhà trường.

**6.33. Lí luận dạy học *(Didactics)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Tâm lí học giáo dục.*

Học phần cung cấp kiến thức về cấu trúc, đặc điểm, bản chất, tính quy luật,   
động lực và logic của quá trình dạy học; Phân tích và xác định các nhiệm vụ dạy học và mối quan hệ biện chứng giữa các nhiệm vụ dạy học; Vận dụng các nguyên tắc dạy học trong dạy học bộ môn; Xây dựng động lực cho quá trình dạy học; Lựa chọn và sử dụng hiệu quả các phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học; Phân tích đặc điểm, bản chất của các lí thuyết học tập và định hướng vận dụng vào quá trình dạy học; So sánh các cách tiếp cận dạy học phát triển năng lực và phẩm chất của người học: dạy học tích hợp, phân hoá, theo chủ đề, trải nghiệm và cách thức vận dụng vào quá trình dạy học.   
Trên cơ sở đó, thiết kế được bài học theo tiếp cận năng lực.

**6.34. Đánh giá trong giáo dục *(Evaluation in Education)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Giáo dục học, Lí luận dạy học.*

Học phần cung cấp kiến thức, kĩ năng cơ bản vềđánh giá trong giáo dục; Vận dụng những học vấn cơ bản về đánh giá trong giáo dục vào quá trình học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

**6.35. Thực hành kỹ năng giáo dục *(Practices of educational skills)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** *Không có.*

**6.36. Giao tiếp sư phạm *(Communicate Pedagogy)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** Giáo dục học.

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm, vai trò của giao tiếp sư phạm trong hoạt động sư phạm và trong việc hình thành nhân cách người giáo viên tương lai; Vận dụng những kĩ năng giao tiếp sư phạm trong dạy học, giáo dục và giải quyết các tình huống sư phạm.

**6.37. Phát triển mối quan hệ nhà trường *(Developing school relationship)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** Giáo dục học.

Học phần cung cấp kiến thức

**6.38. Phát triển chương trình nhà trường *(School program development)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** Giáo dục học.

Học phần cung cấp kiến thức, kĩ năng cơ bản về phát triển chương trình giáo dục; Vận dụng những học vấn cơ bản về phát triển chương trình giáo dục vào quá trình học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

**6.39. Triển khai chương trình giáo dục phổ thông trong nhà trường *(Elaboration of national curriculum in the school context)***

**Số tín chỉ:** 02.

**Học phần tiên quyết:** Giáo dục học.

Học phần cung cấp kiến thức, kĩ năng cơ bản về quá trình triển chương trình giáo dục ở trường phổ thông; Vận dụng những kiến thức cơ bản về triển khai chương trình giáo dục vào quá trình học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

**6.40. Lý luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử *(Theories anh methods of teaching History)***

**Số tín chỉ:** 04.

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản của chuyên ngành lí luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông như: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành; đặc điểm của quá trình dạy học lịch sử ở trường phổ thông; những lí thuyết học tập trong dạy học bộ môn; mục tiêu và nội dung dạy học của môn Lịch sử, các hình thức tổ chức, phương pháp, phương tiện dạy học; sử dụng phương tiện dạy học, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin cũng như cách thức tổ chức kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực của học sinh.

**6.41. Xây dựng kế hoạch dạy học môn Lịch sử (*Develop a lesson plan for teaching History)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Lí luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử.*

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018, Chương trình môn Lịch sử, cách thức xây dựng kế hoạch dạy học môn Lịch sử. Trong đó, tập trung đi sâu phân tích mục tiêu, nội dung chương trình môn Lịch sử và đề xuất kế hoạch dạy học môn học; xây dựng kế hoạch dạy học các chủ đề/chuyên đề/bài học và hoạt động trải nghiệm trong môn Lịch sử ở trường phổ thông.

**6.42. Tổ chức dạy học môn Lịch sử *(Perform the teaching on history)***

**Số tín chỉ:** 03.

**Học phần tiên quyết:** *Lí luận và phương pháp dạy học môn Lịch sử.*

Học phần hướng tới rèn luyện kĩ năng tổ chức dạy học lịch sử, tổ chức các hoạt động dạy họclịch sử ở trên lớp; tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong môn học lịch sử và phân tích, đánh giá bài học lịch sử dựa trên quy trình nghiên cứu bài học. Trong đó, tập trung đi sâu rèn luyện kĩ năng tổ chức dạy học môn lịch sử ở trên lớp và hoạt động trải nghiệm trong môn học lịch sử ở trường phổ thông.

**6.43. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Không

**6.44. Thực tập tại trường phổ thông 1**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Giáo dục học, Lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử

**6.45. Thực tập tại trường phổ thông 2**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Giáo dục học, Lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử

**6.46. Thực hành dạy học môn Lịch sử ở trường sư phạm**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng phân tích kế hoạch, tiến trình kế hoạch dạy học, chuẩn bị và tổ chức kế hoạch dạy học chủ đề/chuyên đề/bài học môn Lịch sử ở trường phổ thông và đánh giá được kết quả dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông.

**6.47. Trải nghiệm dạy học môn Lịch sử ở trường sư phạm**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cho sinh viên quan sát thực tiễn và trải nghiệm: tiến trình kế hoạch dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông theo quy trình đổi mới sinh hoạt chuyên môn; chuẩn bị và tổ chức kế hoạch dạy học chủ đề/chuyên đề/bài học; xây dựng và quản lí hồ sơ dạy học môn Lịch sử; hoạt động hướng nghiệp môn Lịch sử ở trường phổ thông.

**6.48. Khảo cổ học đại cương**

**Số tín chỉ:** 02

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản của khảo cổ học, các di tích khảo cổ và cách phân loại văn hoá khảo cổ, các phương pháp nghiên cứu khảo cổ học, đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học, vị trí của khảo cổ học trong mối quan hệ với các ngành khoa học khác, lịch sử phát triển khảo cổ học trên thế giới và Việt Nam.

**6.49. Lịch sử quan hệ quốc tế đại cương**

**Số tín chỉ:** 02

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và có hệ thống về quan hệ quốc tế qua các giai đoạn lịch sử từ thời cận đại đến nay, đặc biệt là giai đoạn từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai – giai đoạn gắn liền với những đặc điểm, xu thế phát triển của thời đại và có tác động mạnh mẽ tới tình hình nước ta, đặc biệt là trong công cuộc đổi mới ngày nay.

**6.50. Lý luận sử học**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp các kiến thức về khái niệm sử học, quá trình hình thành, phát triển của sử học thế giới và Việt Nam qua các giai đoạn; những vấn đề lí luận sử học: các khái niệm cơ bản liên quan đến công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử (như quá trình nghiên cứu lịch sử; Phương pháp nghiên cứu lịch sử; lịch sử hiện thực, lịch sử nhận thức; khoa học lịch sử…); phương pháp luận nhận thức và phương pháp luận trình bày (như: tính giai cấp trong sử học, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan, sự kiện lịch sử, phân kì lịch sử, phương pháp lịch sử và phương pháp logic…, phương pháp trình bày một công trình sử học).

**6.51. Thực tế chuyên môn**

**Số tín chỉ:** 01

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cho sinh viên có các hoạt động trải nghiệm, học tập lịch sử tại các di tích lịch sử, văn hóa: Quê Bác, Ngã ba Đồng Lộc, Cố đô Huế, Nghĩa trang Trường Sơn, Thành cổ Quảng Trị, Thánh Địa Mỹ Sơn, Bảo tàng Chăm, phố cố Hội An ...

**6.52. Lịch sử thế giới cổ đại**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử xã hội nguyên thủy; lịch sử hình thành, phát triển và những thành tựu văn hoá Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ ở phương Đông và Hy Lạp, La Mã ở phương Tây thời cổ đại.

**6.53. Lịch sử thế giới trung đại**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới cổ đại

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử thế giới thời trung đại, trong đó tập trung chủ yếu trình bày về sự hình thành, phát triển và khủng hoảng của Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản ở phương Đông và Tây Âu thời trung đại trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá.

**6.54. Lịch sử thế giới cận đại**

**Số tín chỉ:** 04

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới trung đại

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự xác lập chủ nghĩa tư bản với tư cách là một hệ thống thế giới thông qua các cuộc cách mạng tư sản (từ giữa thế kỉ XVI đến thập niên 70 của thế kỉ XIX); bước chuyển của chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền; phong trào công nhân và các tư tưởng về chủ nghĩa xã hội thời Cận đại; các nước Á – Phi – Mĩ Latinh thời Cận đại.

**6.55. Lịch sử thế giới hiện đại**

**Số tín chỉ:** 04

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới cận đại

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống về tiến trình phát triển và thắng lợi của Cách mạng XHCN tháng Mười Nga, ý nghĩa lịch sử của nó; Công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô và Đông Âu đến năm 1991; Nước Nga và Đông Âu sau năm 1991; Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước của các nước Á, Phi Mĩ Latinh thời hiện đại; CNTB hiện đại và sự phát triển cuả các nước tư bản chủ yếu; Các vấn đề toàn cầu.

**6.56. Lịch sử và văn hóa Đông Nam Á**

**Số tín chỉ:** 04

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về điều kiện tự nhiên và ngôn ngữ, tộc người Đông Nam Á, tiến trình lịch sử khu vực Đông Nam Á từ thời tiền sử đến thế kỉ XIX, quá trình xâm lược, cai trị của thực dân phương Tây và cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc ở Đông Nam Á qua các giai đoạn, quá trình tái thiết và phát triển kinh tế – xã hội của các nước Đông Nam Á, sự hội nhập và hợp tác khu vực.

**6.57.** **Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858**

**Số tín chỉ:** 04

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống về thời kì tiền sử ở Việt Nam qua các giai đoạn đá cũ, đá mới, kim khí; Các quốc gia cổ đại đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam; Thời kì Bắc thuộc; Thời kì độc lập tự chủ qua các triều đại.

**6.58. Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản, cốt lõi của lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945, bao gồm: Quá trình Việt Nam từ một quốc gia độc lập trở thành thuộc địa

của Pháp; Chính sách cai trị, bóc lột kinh tế của Pháp; những chuyển biến tích cực và tiêu cực về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng của Việt Nam; Phát xít Nhật xâm lược Việt Nam, chính sách cai trị, bóc lột kinh tế và những hệ quả của nó đối với Việt Nam; Diễn biến, đặc điểm, tính chất, vai trò và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa và phong trào yêu nước chống Pháp, kháng Nhật của nhân dân Việt Nam nhằm bảo vệ độc lập, giải phóng dân tộc từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945.

**6.59. Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1945

Học phần trình cung cấp những kiến thức cơ bản, hệ thống về lịch sử Việt Nam hiện đại, bao gồm: thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), thời kì kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975), thời kì đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975 – 1986) và thời kì đổi mới (1986 – nay).

**6.60. Làng xã và đô thị Việt Nam trong lịch sử**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp những kiến thức về lịch sử hình thành, phát triển, những biến đổi của làng xã và đô thị Việt Nam qua hai thời kì lịch sử (cổ – trung đại và cận – hiện đại) và làm rõ vai trò, mối quan hệ của làng xã và đô thị trong tiến trình lịch sử Việt Nam

**6.61. Lịch sử ngoại giao Việt Nam**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Học phần cung cấp các tri thức cơ bản về ngoại giao Việt Nam, những yếu tố tác động đến ngoại giao Việt Nam trong lịch sử, ngoại giao Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử trước thế kỉ X, từ thế kỉ X đến trước năm 1884, từ năm 1884 đến nay và đặc điểm ngoại giao Việt Nam trong lịch sử.

**6.62. Lãnh thổ, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam và vấn đề Biển Đông**

**Số tín chỉ:** 04

**Học phần tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp tri thức về những vấn đề chung về lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam và Biển Đông, quá trình khai hoang và xác lập chủ quyền lãnh thổ trên đất liền và trên biển của Việt Nam, quá trình thực thi và xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong lịch sử, lợi ích và chính sách của một số nước lớn và ASEAN ở Biển Đông.

**6.63. Giao lưu văn hóa Đông – Tây trong lịch sử thế giới cổ – trung đại**

**Số tín chỉ:** 02

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới trung đại

Học phần cung cấp các tri thức liên quan đến khái niệm phương Đông, phương Tây, giao lưu văn hoá, tiếp biến văn hoá; các lí thuyết nghiên cứu chuyển giao văn hoá, đồng hoá văn hoá; các phương thức giao lưu văn hoá Đông – Tây trong lịch sử thế giới thời cổ – trung đại; các đợt giao lưu văn hoá Đông – Tây trong lịch sử thế giới thời cổ – trung đại; những vấn đề đặt ra của giao lưu văn hoá Đông – Tây thời cổ – trung đại.

**6.64. Văn hóa Trung Quốc cố – trung đại**

**Số tín chỉ:** 02

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới trung đại

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản của văn hóa Trung Quốc thời cổ đại và phong kiến: nhân tố chủ yếu tác động tới sự hình thành và phát triển của văn hoá Trung Quốc cổ – trung đại; diễn trình lịch sử văn hoá Trung Quốc; những thành tố chủ yếu và đặc điểm cơ bản của văn hoá Trung Quốc.

**6.65. Cải cách, đổi mới ở châu Á thời Cận – Hiện đại**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản khái niệm cải cách, hội nhập; trào lưu cải cách ở châu Á trong 2 thời kì: cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX và nửa sau thế kỉ XX đến nay. Trong đó, khắc họa rõ nét các cuộc cải cách tiêu biểu ở mỗi thời kì như Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar và Việt Nam.

**6.66. Tín ngưỡng và tôn giáo trong lịch sử**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cung cấp tri thức lí luận cơ bản về tín ngưỡng, tôn giáo; lịch sử, đặc điểm của một số tín ngưỡng và tôn giáo lớn trên thế giới và Việt Nam; những tác động của tín ngưỡng, tôn giáo nói chung, các tôn giáo lớn nói riêng đối với văn hoá và đời sống xã hội.

**6.67. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống về 4 cuộc cách mạng công nghiệp: cuộc cách mạng lần thứ nhất (từ nửa sau thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX); cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai (từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX); cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba (từ thập niên 40 của thế kỉ XX đến cuối thế kỉ XX); cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (những năm đầu thế kỉ XXI).

**6.68. Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cung cấp các tri thức lí luận về cách mạng tư sản (khái niệm, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực, hình thức, đặc điểm của một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu) và sự hình thành, phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại (Khái quát một số học thuyết về chủ nghĩa tư bản; Những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại; Các mô hình phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại; Triển vọng của chủ nghĩa tư bản).

**6.69. Chủ nghĩa xã hội – Lí luận và thực tiễn**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cung cấp tri thức lí luận về chủ nghĩa xã hội; sự ra đời của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở nước Nga/Liên Xô từ năm 1917 đến năm 1945; sự phát triển thành hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội hiện thực từ sau năm 1945; những thành tựu và hạn chế của chủ nghĩa xã hội hiện thực; sự khủng hoảng vàcông cuộc cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa; triển vọng của chủ nghĩa xã hội hiện thực.

**6.70. Phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỉ XX**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cung cấp tri thức lí luận về chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc; quá trình xâm lược các nước Á – Phi – Mĩ Latinh, chính sách cai trị của thực dân và hệ quả của nó đối với các dân tộc thuộc địa; cuộc đấu tranh chống xâm lược và đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Á – Phi – Mĩ Latinh; quá trình xây dựng đất nước đi lên xã hội hiện đại để có nền độc lập hoàn toàn sau khi đã giành được độc lập về chính trị. Học phần cũng làm rõ đặc điểm chung của phong trào giải phóng dân tộc thế giới và một số phong trào tiêu biểu ở các khu vực khác nhau để làm rõ bức tranh đa dạng về cuộc đấu tranh của các dân tộc.

**6.71. Lịch sử văn minh Việt Nam**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cung cấp các tri thức về cơ sở hình thành, những yếu tố ảnh hưởng và chi phối đến sự hình thành và phát triển văn minh trong lịch sử Việt Nam; tên gọi, diễn trình/giai đoạn của văn minh Việt Nam qua các thời kì lịch sử từ khi xuất hiện nền văn minh đầu tiên (văn minh Văn Lang – Âu Lạc) đến thời kì cận hiện đại; những thành tựu cơ bản và giá trị kết tinh của văn minh Việt Nam qua các thời kì lịch sử nhìn từ yếu tố bản địa và quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa; đặc điểm của diễn trình lịch sử văn minh qua các thời kì từ các nền văn minh đầu tiên đến thời kì cận hiện đại.

**6.72. Các cuộc cải cách ở Việt Nam thời cổ – trung đại**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858

Học phần cung cấp cho sinh viên một số khái niệm liên quan; các tri thức cơ bản, hệ thống về các cuộc cải cách trong lịch sử trung đại Việt Nam; cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ, cuộc cải cách của Lê Thánh Tông, cuộc cải cách của Minh Mệnh.

**6.73. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Học phần cung cấp những tri thức về sự ra đời của các mô hình tổ chức và đặc trưng của nhà nước qua các giai đoạn khác nhau trong lịch sử Việt Nam từ khi xuất hiện nhà nước đầu tiên đến nay; sự ra đời và nội dung của một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử pháp luật Việt Nam; những di sản và bài học quý báu qua việc tìm hiểu quá trình quá trình xây dựng đất nước và lập pháp của trong lịch sử Việt Nam với việc xây dựng nhà nước và pháp luật hiện nay.

**6.74. Miền Nam Việt Nam thời kì 1954 – 1975**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống về lịch sử miền Nam Việt Nam (1954 – 1975), tập trung vào thể chế chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội của Việt Nam Cộng hòa và Mặt trân Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

**6.75. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản về vấn đề chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam: một số khái niệm cơ bản (chiến tranh, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chiến tranh giải phóng dân tộc, kháng chiến, khởi nghĩa), tiến trình lịch sử chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam trước thế kỉ XX và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc trong thế kỉ XX.

**6.76. Biến đổi cơ cấu kinh tế, xã hội Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XXI**

**Số tín chỉ:** 03

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Học phần cung cấp các tri thức về quá trình phát triển và những biến đổi chủ yếu của cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội Việt Nam trong hơn một thế kỉ gắn với bối cảnh lịch sử và những yếu tố tác động cụ thể trong 4 giai đoạn: giai đoạn Việt Nam là thuộc địa của Pháp (từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945); giai đoạn 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc (1945 – 1975); giai đoạn đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1975 – 1986); giai đoạn 30 năm đầu thời kì đổi mới (1986 – 2016).

**6.77. Đề tài nghiên cứu khoa học**

**Số tín chỉ:** 06

**Học phần tiên quyết:** Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến nay; Lịch sử thế giới hiện đại

Học phần cho phép sinh viên vận dụng những tri thức chuyên ngành đã học vào phát hiện vấn đề nghiên cứu, triển khai nghiên cứu và trình bày một công trình nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

7. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**7.1. Giảng viên**

– Giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kĩ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và   
các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

– Giảng viên cung cấp đầy đủ thông tin về giáo trình, tài liệu học tập cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

– Giảng viên tăng cường sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực và tổ chức các hoạt động thực hành để sinh viên được vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, viết khoá luận.

**7.2. Phương pháp giảng dạy**

**Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trựctiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kĩ năng.

**Thuyết giảng (Lecture):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dungtrong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

Ngoài các phương pháp trên, có thể sử dụng thêm các phương pháp khác phù hợp với mục tiêu, nội dung học phần như: trực quan, kể chuyện,...

**Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sửdụng các câu hỏi gợi mởhay các vấn đề, và hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

**Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việcvới vấn đề được đặt ra và chiếm lĩnh được những kiến thức, kĩ năng mới thông qua việc giải quyết vấn đề.

**Dạy học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy họclấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kĩ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng ra quyết định cũng như kĩ năng nghiên cứu.

**Dạy học qua trải nghiệm:** Trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kĩ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: thực hành, thực tập, thực tế (Field Trip) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

**Thực hành, thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, sinh viên hiểu được môi trường làm việc, công việc thực tế của trường phổ thông; học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong dạy học Lịch sử; hình thành kĩ năng nghề nghiệp và văn hoá làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức, kĩ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho   
sinh viên sau khi tốt nghiệp.

**Thảo luận nhóm (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành cácnhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng   
quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp   
của mình.

**7.3. Phương pháp học tập**

**Học nhóm (Pear Learning):** Sinh viên được tổchức thành các nhóm nhỏ đểcùng nhaugiải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo, thuyết trình, tập giảng trước các nhóm và giảng viên.

**Tự học:** Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụlàm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kĩ năng theo yêu cầu.

**7.4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá**

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hoá, thường xuyên liên tục và định kì. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố, làm rõ cho   
người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lí. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Chương trình đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tuỳ thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kì (Summative Assessment).

**\* Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá tiến trình gồm: Đánh giá chuyên cần (Attendance Check); Đánh giá bài tập (Work Assigment); Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation); Đánh giá thực hành (Project Attendance); Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment); Báo cáo (Written Report); Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam); Kiểm tra viết (Written Exam).

– **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Thực hiện theo Quyết định số 9779/QĐ-ĐHSPHN-ĐT ngày 7/12/2017 về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHSP Hà Nội.

– **Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp.

– **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm.

– **Đánh giá thực hành (Project Attendance)**

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân và làm việc nhóm. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp mà còn giúp sinh viên phát triển kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm.

– **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học/ làm việc theo nhóm và được dùng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên.

– **Báo cáo (Written Report)**

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo.

– **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.   
Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế sẵn.

– **Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tuỳ thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

\* **Đánh giá tổng kết/định kì (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kì,   
và đánh giá cuối học kì.

Các phương pháp đánh giá tổng kết/định kì gồm: Kiểm tra viết (Written Exam); Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam); Đánh giá vấn đáp (Oral Exam); Báo cáo (Written Report); Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation); Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) và Thực hành (Practices, assignment).

**– Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tuỳ thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

**– Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)**

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế sẵn.

– **Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)**

Trong phương pháp này, sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn,   
hỏi đáp trực tiếp.

– **Báo cáo (Written Report)**

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo.

– **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm.

– **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên.

– **Đánh giá thực hành (Project Attendance)**

Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân và làm việc nhóm. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp mà còn giúp sinh viên phát triển kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm.

**7.5. Học liệu**

– Giáo trình, tài liệu tham khảo bắt buộc và tài liệu tham khảo tự chọn.

**7.6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị**

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chứcnăng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ cho các cán bộ và sinh viên trong   
các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, Trường có 01 Nhà Hành chính – Hiệu bộ, 01 Hội trường 11/10; 27 khu giảng đường phục vụ cho các khoa đào tạo, các Viện và trung tâm nghiên cứu; các Trường trực thuộc, Trung tâm Thông tin – Thư viện   
khang trang, độc lập, với diện tích 5 881 m2, đáp ứng 1 400 chỗ ngồi và được bố trí hợp lí các phòng làm việc, phòng chức năng đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người học.

Nhà trường có các khu giảng đường rộng với hơn 200 phòng học và diện tích xây dựng hơn 36 000 m2, có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết, có thể đáp ứng quy mô đào tạo khoảng 11 722 sinh viên và học viên. Nhà trường có hệ thống 100 phòng thực hành, thí nghiệm phù hợp với các chương trình đào tạo, đáp ứng tốt nhu cầu thực hành,   
thí nghiệm của người học. Hàng năm, Nhà trường đều dành nguồn kinh phí để đầu tư mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Khoa Lịch sử được bố trí tập trung chủ yếu tại nhà B, chủ yếu phục vụ cho các môn học chuyên ngành. Bên cạnh đó là một số các phòng thuộc các toà nhà D3, nhà K và các giảng đường khác phục vụ cho các môn chung. Khoa có 02 phòng làm việc cho lãnh đạo Khoa, 02 phòng làm việc cho chuyên viên văn phòng Khoa, 01 phòng họp chung/phòng chiếu phim tư liệu, 01 phòng tư liệu, 03 phòng cho các Tổ Bộ môn, 04 phòng học riêng của Khoa và các phòng học chung với một số khoa khác. Các phòng làm việc của Khoa được trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, máy in,   
máy photo, tủ đựng tài liệu, bàn ghế, điều hoà, quạt trần,...

Các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của khoa được trang bị   
đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió và an toàn. Mỗi tầng đều có hệ thống chữa cháy, có thang thoát hiểm.

Ngoài ra, còn có Trường THCS và THPT Nguyễn Tất Thành là trường thực hành và trường THPT Chuyên trực thuộc Trường ĐHSP Hà Nội, có cơ sở vật chất đầy đủ, chất lượng dạy học tốt, là môi trường trải nghiệm hoạt động dạy học và giáo dục lịch sử cho sinh viên của Khoa.

**TRƯỞNG KHOA**



**PGS. TS. ĐÀO TUẤN THÀNH**

1. TC của VN yêu cầu: tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); đề cương các môn học/học phần; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT. [↑](#footnote-ref-1)